



TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP

ISSN 1859-3828

TRƯỜNG ĐHLN

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP

SỐ 7 - 2022



SỐ 7
2022

VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY OF FORESTRY

Tạp chí:

**KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
LÂM NGHIỆP**

ISSN: 1859 - 3828

NĂM THỨ MƯỜI MỘT

SỐ 7 NĂM 2022

**PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ
TRẦN VĂN CHÚ**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
BÙI THẾ ĐỒI
NGUYỄN VĂN HÙNG**

TÒA SOẠN

Ban Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp
Trường Đại học Lâm nghiệp
Xuân Mai – Chương Mỹ – Hà Nội
ĐT: 024. 8588. 3318
Email: Tapchikhenln@vnuf.edu.vn

Giấy phép số:

1948/GP – BTTTT
Bộ Thông tin – Truyền thông
cấp ngày 23 tháng 10
năm 2012

In tại Công ty Cổ phần Khoa học và
Công nghệ Hoàng Quốc Việt
Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt,
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

Trang

- **Phạm Thị Anh, Dương Đức Tiến, Nguyễn Thị Thu Hằng.** Nghiên cứu ảnh hưởng của thành phần tảo xoắn *Spirulina* đến sinh trưởng, phát triển của chủng nấm *Cordyceps militaris* Cm3 **3-10**
- **Mai Hải Châu, Dương Thị Việt Hà.** Ảnh hưởng của phân bón N-P-K đến sinh trưởng, phát triển và năng suất giống ngô nếp Bắc Ái (*Zea mays* L.) **11-17**
- **Phạm Văn Nhã, Nguyễn Thị Thu Hằng, Đỗ Quang Trung.** Nghiên cứu chọn lọc chủng *Spirulina* có năng suất và chất lượng cao từ suối nước nóng Kim Bôi - Hòa Bình **18-25**
- **Lê Đức Thắng.** Hiệu quả phòng hộ chắn gió, chắn cát bay ven biển của đai rừng keo lá liềm (*Acacia crassicaarpa* A. Cunn ex Benth) tại Quảng Trị **26-36**
- **Phạm Văn Duẩn, Nguyễn Văn Tùng, Lê Việt Dũng, Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Song Anh, Hoàng Văn Khiên, Vũ Thị Thìn, Trần Lê Kiều Oanh.** Hiện trạng công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai **37-49**
- **Nguyễn Hải Hà, Ngô Sỹ Tường, Đặng Hữu Giang, Phạm Văn Thông, Hà Văn Ngoạn, Đỗ Ngọc Dương, Lê Xuân Phong, Lê Duy Cường.** Bảo tồn rùa cạn và rùa nước ngọt ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hu, Thanh Hóa **50-59**
- **Phạm Văn Hường, Lê Hồng Việt, Dương Thị Ánh Tuyết, Phạm Thị Luận, Kiều Phương Anh.** Đặc điểm thực vật thân gỗ, nguy cấp, quý, hiếm tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai **60-71**
- **Phoutsadee Seda, Bùi Xuân Dũng, Nguyễn Văn Tứ.** Đánh giá xu hướng biến động mưa và lưu lượng dòng chảy lưu vực Sedone, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào **72-80**
- **Tô Mạnh Hùng, Ovchinnikov Viktor Vasilyevich, Levina Tatiana, Anatolyevna, Adylina Anna Petrovna, Glukhikh Yakov Mikhailovich.** Gia công điện hóa bề mặt của các bộ phận thép 12x18h10T được sản xuất bằng phương pháp nung chảy laser chọn lọc **81-90**
- **Giang Quốc Nam, Phạm Văn Tĩnh, Trần Văn Trường, Hoàng Hà.** Nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số kết cấu cánh quạt tới vận tốc và áp lực dòng khí máy chữa cháy rừng bằng sức gió **91-100**
- **Nguyễn Thị Tuyên, Phạm Văn Chương, Nguyễn Việt Hưng.** Ảnh hưởng của chế độ xử lý nhiệt – cơ đến tính chất vật lý và cơ học của gỗ Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* Lamb. Hook) **101-111**
- **Phạm Tường Lâm, Cao Quốc An, Nguyễn Tất Thắng.** Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ trong công đoạn xử lý Oxy - kiểm soát chất lượng bột gỗ Keo lai (*Acacia hybrid*) **112-123**
- **Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Tăng Thị Kim Hồng, Phạm Ngọc Nam.** Ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ xử lý bằng nano ZnO đến một số tính chất gỗ điều **124-132**
- **Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Đỗ Thị Tám, Hoàng Xuân Dũng, Hoàng Thị Lan.** Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình **133-142**
- **Đoàn Thị Hân, Bùi Hồng Hạnh.** Nâng cao chất lượng nhân lực trong lĩnh vực kiểm lâm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình **143-153**
- **Dương Xuân Hiện.** Ứng dụng công nghệ trong đánh giá tài nguyên đất đai phục vụ sử dụng bền vững tài nguyên đất **154-165**
- **Lê Thị Mai Hương, Trần Văn Hùng.** Thực trạng thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam **166-173**
- **Vũ Thu Hương, Trần Văn Hùng, Nguyễn Thị Hương Thảo, Đinh Thị Thu Thủy.** Phát triển doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp tỉnh Đồng Nai **174-182**
- **Đỗ Thị Tám, Trịnh Tùng, Nguyễn Thị Hồng Hạnh.** Đánh giá việc thực hiện một số quyền của người sử dụng đất trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội **183-192**

**FORESTRY SCIENCE AND
TECHNOLOGY JOURNAL**

ISSN: 1859 - 3828

THE ELEVENTH YEAR

NO. 7 - 2022

**Responsible for the journal
Tran Van Chu**

**Deputy Editor-in-Chief:
Bui The Doi
Nguyen Van Hung**

Head – office
Journal of Forestry Science and
Technology Department
Vietnam National University of Forestry
Chuong My – Ha Noi – Viet Nam
Tel: 024.8588.3318
Email: Tapchikhenln@vnuf.edu.vn

License number:
1948/GP - BTTTT
Ministry of Information and
Communications issued
on 23 October 2012

Printing in Hoang Quoc Viet
Technology and Science
Joint Stock Company

CONTENTS

	Page
▪ Pham Thi Anh, Duong Duc Tien, Nguyen Thi Thu Hang. Effects of <i>Spirulina</i> ingredients on growth and development of <i>Cordyceps militaris</i> Cm3	3-10
▪ Mai Hai Chau, Duong Thi Viet Ha. Effects of NPK fertilizer application rates on growth and yield of Bac Ai corn (<i>Zea mays</i> L.)	11-17
▪ Pham Van Nha, Nguyen Thi Thu Hang, Do Quang Trung. Screening <i>Spirulina</i> strains with high yield and quality from Kim Boi hot spring – Hoa Binh	18-25
▪ Le Duc Thang. Efficiency of sand-fixing and windbreak coastal forest of <i>Acacia crassicarpa</i> in Quang Tri province	26-36
▪ Pham Van Duan, Nguyen Van Tung, Le Viet Dung, Nguyen Van Du, Nguyen Huu Van, Nguyen Song Anh, Hoang Van Khien, Vu Thi Thin, Tran Le Kieu Oanh. Reality of forest and forestland contract policy implimentation at Dong Nai province	37-49
▪ Nguyen Hai Ha, Ngo Sy Tuong, Dang Huu Giang, Pham Van Thong, Ha Van Ngoan, Do Ngoc Duong, Le Xuan Phong, Le Duy Cuong. Tortoise and freshwater turtle conservation in Pu Hu Nature Reserve, Thanh Hoa province	50-59
▪ Pham Van Huong, Le Hong Viet, Duong Thi Anh Tuyet, Pham Thi Luan, Kieu Phuong Anh. Characteristics of woody, endangered, precious and rare plants in Dong Nai Nature and Culture Reserve	60-71
▪ Phoutsadee Seda, Bui Xuan Dung, Nguyen Van Tu. Assessment of variable trend of rainfall and water discharge in the Sedone river basin, Laos Pdr	72-80
▪ To Manh Hung, Ovchinnikov Viktor Vasilyevich, Levina Tatiana, Anatolyevna, Adylina Anna Petrovna, Glukhikh Yakov Mikhailovich. Electrical surface production of steel parts 12x18h10T produced with selection laser fusing methods	81-90
▪ Giang Quoc Nam, Pham Van Tinh, Tran Van Tuong, Hoang Ha. A study on the effects of propeller structural parameters on flow velocity and pressure of wind-powered forest firefighting machine	91-100
▪ Nguyen Thi Tuyen, Pham Van Chuong, Nguyen Viet Hung. Effects of heat - mechanical treatment on physical and mechanical properties of <i>Cunninghamia lanceolata</i> Lamb. Hook	101-111
▪ Pham Tuong Lam, Cao Quoc An, Nguyen Tat Thang. Research on the effect of some technology factors in Oxygen - alkaline treatment on quality of <i>Acacia hybrid</i> wood powder	112-123
▪ Nguyen Thi Anh Nguyet, Tang Thi Kim Hong, Pham Ngoc Nam. Effects of some treatment technological factors of wood with zinc oxide ZnO nano to the characteristics of cashew wood	124-132
▪ Nguyen Thi Hong Hanh, Do Thi Tam, Hoang Xuan Dung, Hoang Thi Lan. Solutions for improving the operation efficiency of the branch of land registration office in Ninh Binh city, Ninh Binh province	133-142
▪ Doan Thi Han, Bui Hong Hanh. Improving the human resources quality of forest rangers in Hoa Binh province	143-153
▪ Duong Xuan Hien. Technology application in land assessment assessment for sustainable use of land resources	154-165
▪ Le Thi Mai Huong, Tran Van Hung. The situation of average income of the people in Vietnam	166-173
▪ Vu Thu Huong, Tran Van Hung, Nguyen Thi Huong Thao, Dinh Thi Thu Thuy. Development of foreign direct investment enterprises: Case study Dong Nai province	174-182
▪ Do Thi Tam, Trinh Tung, Nguyen Thi Hong Hanh. Assess the implementation of some rights of land users in Gia Lam district, Hanoi city	183-192

HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC KHOÁN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TẠI ĐỒNG NAI

**Phạm Văn Duẩn¹, Nguyễn Văn Tùng¹, Lê Việt Dũng², Nguyễn Văn Dự²,
Nguyễn Hữu Văn¹, Nguyễn Song Anh¹, Hoàng Văn Khiên¹,
Vũ Thị Thìn¹, Trần Lê Kiều Oanh¹**

¹*Trường Đại học Lâm nghiệp*

²*Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai*

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.7.037-049>

TÓM TẮT

Khoán rừng và đất lâm nghiệp là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước với mục tiêu tạo động lực kinh tế khuyến khích người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng. Để đánh giá thực trạng công tác khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhóm nghiên cứu đã: (1) Làm việc với 7 đơn vị chủ rừng, 34 xã/phường, 8 huyện/TP có hoạt động khoán để thu thập thông tin, số liệu do đơn vị đang quản lý; (2) Phỏng vấn, tham quan mô hình canh tác 855 hộ nhận khoán; (3) Phỏng vấn 114 cán bộ quản lý; (4) Khảo sát 346 điểm hiện trạng sử dụng đất... thuộc 63/83 ấp có diện tích khoán. Kết quả xác định tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp khoán lâu dài trên địa bàn tỉnh: 20.425,54 ha với 9.615 hộ nhận khoán. Công tác khoán đã thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia quản lý bảo vệ, phát triển rừng, ổn định dân cư. Bên cạnh đó, công tác khoán có một số bất cập: Các văn bản quy định có nhiều thay đổi làm cho cả bên khoán và bên nhận khoán gặp vướng mắc trong thiết lập hồ sơ, thực hiện hợp đồng; Việc quản lý, giám sát thực hiện hợp đồng ở một số nơi thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ, buông lỏng quản lý, xử lý vi phạm trong thời gian dài; cạnh tranh về không gian dinh dưỡng giữa cây lâm nghiệp với các loại cây trồng khác ngày càng gay gắt... Do đó, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán gặp nhiều khó khăn, tình trạng tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất khoán vẫn diễn ra trong thời gian qua.

Từ khóa: Đồng Nai, khoán rừng và đất lâm nghiệp, Nghị định 01/1995, Nghị định 135/2005, Nghị định 168/2016.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những năm 1980, khi các Công ty Lâm nghiệp bộc lộ những hạn chế trong quản lý tài nguyên rừng, Nhà nước đã chú ý đến phương thức huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quản lý bảo vệ rừng. Nhằm thể chế hóa phương thức này, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) năm 1991 và Luật Đất đai năm 1993 đã thiết lập căn cứ pháp lý cho việc khoán rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức với mục tiêu tạo động lực kinh tế khuyến khích người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số sống dựa vào rừng. Khác với chính sách giao đất giao rừng, chính sách khoán rừng khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào bảo vệ, phát triển rừng, trong đó nhà nước nắm quyền sở hữu, quản lý rừng, đất rừng và hỗ trợ nguồn lực cho việc bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, phục hồi và trồng mới rừng. Cơ chế khoán không đòi hỏi

bên nhận khoán phải đầu tư toàn bộ mà vẫn được hưởng lợi từ diện tích nhận khoán. Trong khi đó, các chủ rừng được nhà nước giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp, thông qua hợp đồng khoán, không cần nhiều nguồn lực mà vẫn thực hiện được các mục tiêu BV&PTR trong phạm vi quản lý.

Đồng Nai hiện có diện tích và tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất vùng Đông Nam Bộ với 171.181 ha rừng (tỷ lệ che phủ khoảng 29%). Trong những năm qua, một trong những giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tỉnh Đồng Nai thực hiện là khoán rừng và đất lâm nghiệp. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp khoán cho hộ gia đình là 20.425,54 ha chiếm gần 12% tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển Lâm nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai cũng tồn tại những bất cập, dẫn đến công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán gặp

hiều khó khăn, tình trạng mất rừng và tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp vẫn diễn ra.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng công tác giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai. Trong đó, tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Tổng hợp, rà soát các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng; (2) Đánh giá hiện trạng giao khoán rừng và đất lâm nghiệp; (3) Tổng hợp, phân tích về những khó khăn, vướng mắc chính trong khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai thực hiện chủ yếu tại 7 đơn vị chủ rừng (*Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Tân Phú, Ban QLRPH Xuân Lộc, Ban QLRPH Long Thành, Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Văn Hóa Đồng Nai, Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên lâm nghiệp (LN) La Ngà, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (TTDVNN) tỉnh Đồng Nai và Vườn Quốc Gia Cát Tiên*) trên địa bàn 34 xã/phường của 8 huyện/TP. Hiện trạng khoán rừng và đất lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai được nghiên cứu theo phương pháp: Kế thừa tư liệu; khảo sát ngoại nghiệp; và xử lý nội nghiệp.

2.1. Kế thừa tư liệu

Kế thừa các báo cáo, tài liệu, thông tin liên quan đến các chính sách, văn bản quy định về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp; báo cáo, dữ liệu về hiện trạng, những khó khăn, vướng mắc chính trong giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai.

2.2. Phương pháp khảo sát ngoại nghiệp

- Làm việc với 07 đơn vị chủ rừng, 34 xã/phường, 8 huyện/TP có hoạt động khoán để thu thập các thông tin, số liệu, bản đồ tại các địa phương, đơn vị đang quản lý về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp. Trong đó, ứng với mỗi hộ nhận khoán, trường thuộc tính của bản đồ giao khoán và danh sách hộ nhận khoán thu thập có các thông tin: tên, địa chỉ hộ nhận khoán, diện tích nhận khoán, hiện trạng sử

dụng đất nhận khoán, hiện trạng xây dựng các công trình trên đất nhận khoán...

- Khảo sát thực tế phục vụ cập nhật hiện trạng sử dụng đất giao khoán. Trong đó, mỗi kiểu hiện trạng sử dụng đất khảo sát ít nhất 30 điểm thực tế. Tổng số 346 điểm đại diện cho 10 kiểu hiện trạng sử dụng trên đất khoán đã được khảo sát.

- Phỏng vấn cán bộ quản lý, chính quyền địa phương, các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán về tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được giao khoán, ảnh hưởng của khoán rừng đến đời sống kinh tế của địa phương, đến sinh kế của hộ gia đình nhận khoán, tình hình xây dựng các công trình, nhà cửa trên đất nhận khoán. Cụ thể:

+ Phỏng vấn cán bộ các chủ rừng (*Mỗi chủ rừng 02 cán bộ gồm lãnh đạo và nhân viên*), cán bộ hạt Kiểm lâm (*mỗi hạt Kiểm lâm 01 cán bộ*), cán bộ xã (*30/34 lãnh đạo xã có hoạt động giao khoán*), ấp/khu phố (*63/83 lãnh đạo ấp/khu phố*) về tình hình thực hiện công tác khoán trên địa bàn. Các chỉ tiêu phỏng vấn gồm: thông tin người được phỏng vấn; hiệu quả công tác khoán; thực trạng sử dụng đất; tình hình xây dựng công trình; hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích nhận khoán; tình hình thực hiện hợp đồng của người nhận khoán; khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định 168/2016/NĐ-CP và giải pháp đề xuất để khắc phục.

+ Phỏng vấn kết hợp với khảo sát sơ bộ mô hình canh tác gần 10% số hộ (855 hộ) nhận khoán đại diện thuộc 63/83 ấp/khu phố có diện tích khoán. Các chỉ tiêu thu thập gồm: thông tin hộ nhận khoán; hiện trạng sử dụng đất; tình hình xây dựng công trình; hiện trạng cây trồng và thu nhập hàng năm; hiệu quả công tác khoán; công tác quản lý của chủ rừng; tình hình sang nhượng; khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng khoán, nguyện vọng của người nhận khoán.

2.3. Phương pháp xử lý nội nghiệp

2.3.1. Hiện trạng các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng.

Phân tích, đánh giá các tài liệu thu thập liên quan đến các chính sách, văn bản quy định về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Trung ương và địa phương kết hợp tham vấn các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực giao khoán rừng và đất lâm nghiệp. Từ đó, tổng hợp, hệ thống và khái quát hóa các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng cũng như những tồn tại, vướng mắc về chính sách này mà thực tiễn đang gặp phải.

2.3.2. Hiện trạng khoán rừng và đất lâm nghiệp

- Khai thác ảnh vệ tinh (Landsat và Sentinel) kết hợp với bản đồ hiện trạng rừng giai đoạn từ 1990 - 2020 phục vụ đánh giá hiện trạng và biến động rừng trên diện tích khoán.

- Các bản đồ, danh sách hộ nhận khoán thu thập được từ các đơn vị chủ rừng, địa phương được chuẩn hóa theo mẫu chung thống nhất trong toàn tỉnh trên phần mềm chuyên dụng (Arcgis, Mapinfo, QGIS, Excel) gồm các thông tin: (1) thông tin hộ nhận khoán: họ tên, địa chỉ, năm sinh, số điện thoại, số CCCD...; (2) thông tin hợp đồng khoán (loại hợp đồng theo nghị định, số hợp đồng, ngày nhận khoán, thời hạn nhận khoán, hiện trạng, mục đích, diện tích...; (3) tình trạng thực hiện hợp đồng: mô hình canh tác, loài cây trồng, chuyển nhượng, xây dựng, khó khăn vướng mắc...; (4) thông tin lô rừng: đơn vị hành chính, chủ rừng, tiểu khu, khoảnh, lô, chức năng rừng, quy hoạch 3 loại rừng, hiện trạng rừng...

- Kết hợp kết quả giải đoán ảnh với bản đồ sau chuẩn hóa để hiệu chỉnh hiện trạng mô hình canh tác, hiện trạng xây dựng công trình và chuyển kết quả lên bản đồ.

- Gửi bản đồ và danh sách hộ nhận khoán sau khi chuẩn hóa để các đơn vị chủ rừng, địa phương kiểm tra lại. Bản đồ và danh sách hộ nhận khoán sau khi đã được các đơn vị chủ rừng xác nhận, được sử dụng để tính toán thống kê hiện trạng diện tích, số hộ nhận khoán... bằng phần mềm chuyên dụng.

- Nhập, xử lý các phiếu phỏng vấn chủ rừng, cán bộ, hộ nhận khoán trên phần mềm chuyên dụng.

- Từ kết quả thông tin trên bản đồ, thông tin trên danh sách hộ nhận khoán do đơn vị chủ rừng thống nhất gửi lại kết hợp thông tin trên phiếu phỏng vấn, nhóm nghiên cứu tổng hợp kết quả theo các nhóm vấn đề quan tâm.

Từ kết quả đánh giá hiện trạng các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng; hiện trạng khoán rừng và đất lâm nghiệp, tiến hành thảo luận về những mặt đạt được, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các chính sách/văn bản quy định về khoán rừng và đất lâm nghiệp đã và đang áp dụng

Chính sách về giao khoán rừng, vườn cây, đất lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản là một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện chủ trương xã hội hoá công tác sản xuất kinh doanh nông nghiệp; BV&PTR; kết hợp giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Chính sách này khởi nguồn từ khi Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100-CT-TW ngày 13/01/1981 về “*Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong Hợp tác xã nông nghiệp*” và được ban hành chi tiết tại các Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995; Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 và Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016. Cùng với quá trình triển khai thực hiện các Nghị định nêu trên, Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, nhằm thể chế hóa và hướng dẫn thực hiện chính sách; đồng thời, tổ chức thực hiện gắn với từng giai đoạn điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể: (1) Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các bộ, ban, ngành liên quan tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành: Nghị

định 163/1999/NĐ-CP; Quyết định 178/2001/QĐ-TTg; Quyết định 186/2006/QĐ-TTg; Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP...; (2) Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các Bộ, ban ngành liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn

theo thẩm quyền: Thông tư liên tịch 80/2003/TTLT/BNN-BTC; Thông tư 102/2006/TT-BNN; Thông tư 38/2007/TT-BNN...

Bảng 1. Quy định về pháp luật của 3 chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp được áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Nội dung	Quy định pháp luật		
		Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995	Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP
1	Phạm vi điều chỉnh	Giao khoán các loại đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm; Đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, đất trồng được quy hoạch trồng cây lâm nghiệp)	- Đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản <u>trong nông lâm trường</u> - Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định	Khoán rừng tự nhiên, rừng trồng, đất rừng; vườn cây cao su, vườn cây, diện tích mặt nước
2	Đối tượng áp dụng	- Bên khoán: Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh.; Các Ban quản lý rừng - Bên nhận khoán: Hộ gia đình, cá nhân là công nhân, viên chức đang và đã làm việc cho Bên giao khoán; Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp tại địa phương; Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác có vốn đầu tư vào sản xuất	- Nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh - Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc (hoặc đã nghỉ hưu) cho bên giao khoán; - Hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn	Các Ban quản lý rừng, các Công ty nông, lâm nghiệp (bên khoán); - Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (bên nhận khoán); Tổ chức, cá nhân có liên quan
3	Tiêu chí xác định bên khoán	Quỹ đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao; Dự án khả thi hoặc dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; giao rừng, cho thuê rừng; giao hoặc cho thuê đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Có kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh
4	Tiêu chí xác định bên nhận khoán	Hộ gia đình, cá nhân là công nhân, viên chức đang và đã làm việc cho Bên giao khoán; Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp tại địa phương; Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác có vốn đầu tư vào sản xuất	Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc (hoặc đã nghỉ hưu) cho bên giao khoán; Hộ gia đình có nhu cầu	Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương; trong độ tuổi lao động; ưu tiên đồng bào thiểu số; người nghèo
5	Nguyên tắc giao khoán	Việc giao khoán và nhận khoán đất phải thông qua hợp đồng. Hợp đồng giữa Bên giao khoán và Bên nhận khoán phải thể hiện được nội dung kinh tế, quyền và nghĩa vụ mỗi Bên và những cam kết để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng	- Việc giao khoán đất phải thông qua hợp đồng, khi có tranh chấp hợp đồng được giải quyết theo quy định pháp luật về dân sự - Hợp đồng giao khoán bị huỷ bỏ khi bị thu hồi hoặc điều chỉnh theo thỏa thuận	Hợp đồng khoán là văn bản thỏa thuận dân sự về nội dung khoán và các nội dung giao kết khác giữa bên khoán và bên nhận khoán
6	Hình thức	Thông qua hợp đồng khoán	Thông qua hợp đồng khoán	Thông qua hợp đồng khoán

TT	Nội dung	Quy định pháp luật		
		Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995	Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP
		Khoán ổn định, lâu dài theo quy hoạch và dự án khả thi hoặc dự án đầu tư; Việc giao khoán đất gắn liền với cây trồng trên đất	- Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh - Khoán công đoạn	- Khoán công việc - Khoán ổn định
7	Thời hạn khoán	Thời hạn giao khoán đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 50 năm; đối với rừng sản xuất thì theo chu kỳ kinh doanh	Tối đa không quá 50 năm	Thời hạn khoán công việc: không quá 1 năm Khoán ổn định: không quá 20 năm
8	Trường hợp hết thời hạn hợp đồng			Hết thời hạn, nếu bên nhận khoán không vi phạm, đáp ứng được yêu cầu, có nhu cầu nhận khoán thì được tiếp tục ký hợp đồng
		Được làm lán tạm để bảo vệ sản xuất, cất giữ dụng cụ, vật tư sản xuất; được làm sân phơi, đào giếng nước, xây bể chứa nước, kênh dẫn nước, cống cấp thoát nước, hố ủ phân, chuồng nuôi gia súc, gia cầm theo quy định của Bên giao khoán	Được làm lán trại tạm thời để bảo vệ sản xuất, cất giữ dụng cụ, vật tư sản xuất; được làm sân phơi, đào giếng nước, xây bể chứa nước, kênh dẫn nước, cống cấp thoát nước, hố ủ phân, chuồng nuôi gia súc, gia cầm theo quy định của bên giao khoán	
9	Quyền và trách nhiệm của bên nhận khoán	Được Bên giao khoán hoàn trả hoặc đền bù tài sản đã đầu tư trên đất nhận khoán trong các trường hợp: Khi chuyển đi nơi khác, chuyển sang làm nghề khác hoặc không còn khả năng lao động; Bên giao khoán thu lại một phần hoặc toàn bộ đất giao khoán để sử dụng vào mục đích khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép	Khi chuyển đi khỏi nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, chuyển sang làm nghề khác hoặc chỉ đủ khả năng thực hiện một phần diện tích hợp đồng thì trả lại toàn bộ hoặc một phần đất, rừng cho bên giao khoán và được hoàn trả hoặc đền bù tài sản đã đầu tư trên đất theo phương án khoán	Được nhận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên khoán vi phạm hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại cho bên khoán trong trường hợp vi phạm hợp đồng khoán
		Khi Bên giao khoán vi phạm hợp đồng thì Bên nhận khoán được bồi thường thiệt hại hoặc hủy bỏ hợp đồng tùy theo mức độ vi phạm của Bên giao khoán	Được bồi thường thiệt hại, nếu bên giao khoán vi phạm hợp đồng	Được nhận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên khoán vi phạm hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại cho bên khoán trong trường hợp vi phạm hợp đồng khoán

TT	Nội dung	Quy định pháp luật		
		Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995	Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP
		Khi chủ hộ nhận khoán chết thì người đại diện các thành viên trong hộ được tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán cho đến hết thời hạn giao khoán		Bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng khoán, sử dụng diện tích được nhận khoán sai mục đích, diện tích khoán bị chuyển nhượng trái pháp luật, thì thu hồi diện tích khoán.
		Trong trường hợp hộ nhận khoán không còn thành viên nào có khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán thì Bên giao khoán thu lại đất để giao khoán cho người khác, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất của chủ hộ nhận khoán đã chết được Bên giao khoán đền bù cho người thừa kế, nếu Bên nhận khoán không có người thừa kế thì các khoản đền bù trên được bổ sung vào quỹ phát triển sản xuất của Bên giao khoán		
10	Hiệu lực thi hành		Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng áp dụng Nghị định này để giao khoán	- Thay thế Nghị định số 01/CP, Nghị định 135/2005/NĐ-CP

3.2. Hiện trạng công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

3.2.1. Hiện trạng diện tích và số hộ nhận khoán

Theo số liệu thống kê từ bản đồ, diện tích khoán trên địa bàn tỉnh là 27.723,15 ha. Trong đó, 7.781,63 ha của VQG Cát Tiên chủ yếu là

rừng tự nhiên được khoán quản lý bảo vệ hàng năm; 19.941,52 ha còn lại được chủ rừng khoán lâu dài hộ gia đình, cá nhân. Số liệu về diện tích và số hộ nhận khoán lâu dài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tính đến tháng 6/2022 thể hiện tại bảng 2.

Bảng 2. Chênh lệch giữa kết quả thống kê từ bản đồ khoán với số liệu chủ rừng đang quản lý đối với chỉ tiêu diện tích và số hộ nhận khoán

TT	Chủ rừng	Số liệu thống kê từ bản đồ khoán		Số liệu đơn vị chủ rừng đang quản lý		Chênh lệch Tăng (+) giảm (-)	
		Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(1)	(6)=(4)-(2)
1	Ban QLRRPH Tân Phú	2.442	4.197,29	2.442	4.197,29	0	0
2	Ban QLRRPH Xuân Lộc	2.152	6.798,68	2.152	6.798,68	0	0
3	Cty TNHH MTV LN La Ngà	1.382	3.322,41	2.444	3.763,59	1.062	441,18
4	Khu BTTN - Văn hóa Đồng Nai	1.994	4.578,35	1.994	4.586,47	0	8,12
5	Ban QLRRPH Long Thành	416	851,96	416	851,96	0	0
6	Trung tâm DVNN tỉnh Đồng Nai	87	88,16	87	88,16	0	0
7	VQG Cát Tiên	36	104,67	80	139,39	44	34,72
	Tổng	8.509	19.941,52	9.615	20.425,54	1.106	484,02

Giữa số liệu về diện tích và số hộ nhận khoán lâu dài trên bản đồ khoán và thực tế các chủ rừng đang quản lý còn chênh lệch nhất định, diện tích đã khoán hoặc diện tích hộ canh tác lâu dài trên đất của chủ rừng là: 20.425,54 ha với 9.615 hộ. Trong đó, có 8.509 hộ (*chiếm 88,49% tổng số hộ*) và 19.941,52 ha (*chiếm 97,63% diện tích khoán*) đã được số hóa và đưa vào quản lý trên cơ sở dữ liệu bản đồ khoán. Nguyên nhân có sự chênh lệch này do:

đơn vị chủ rừng chưa rà soát, khớp nối được toàn bộ hồ sơ bản cứng và thực tế để số hóa lên bản đồ ranh giới khoán; Một số hồ sơ có nhiều hộ nhận khoán chưa có trích lục hoặc bị thất lạc, diện tích nhỏ, do đó chưa xác định được ranh giới thực tế.

3.2.2. Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán

Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán trên địa bàn tỉnh thể hiện tại bảng 3.

Bảng 3. Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán	Số hộ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ số hộ (%)	Tỷ lệ diện tích (%)
	Tổng lượt	11.088			100
1	Còn hạn hợp đồng				
	Cộng	6.865	15.132,57	71,40	74,09
	Đúng hợp đồng khoán	3.292	7.614,75	34,24	37,28
	Chưa đúng hợp đồng nhưng cam kết khắc phục	2.585	5.801,39	26,89	28,40
2	Hết hạn hợp đồng				
	Cộng	1.955	2.319,68	20,33	11,36
	Đúng hợp đồng khoán	459	830,74	4,77	4,07
	Chưa đúng hợp đồng	1.496	1.488,94	15,56	7,29
3	Chưa hợp đồng khoán				
	Cộng	2.268	2.998,79	23,59	14,68
	Hợp tác lập hợp đồng khoán	1.708	2.228,52	17,76	10,91
	Không hợp tác lập hợp đồng khoán	560	770,27	5,82	3,77
	Tổng nhận khoán	9.615	20.425,54	100	100

- Diện tích có hợp đồng khoán trên toàn tỉnh: 17.452,25 ha với 8.820 hộ nhận khoán. Diện tích đó bao gồm:

+ Diện tích còn thời hạn hợp đồng là 15.132,57 ha với 6.865 hộ. Cụ thể: Diện tích bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng là 7.614,75 ha với 3.292 hộ; Diện tích bên nhận khoán thực hiện chưa đúng hợp đồng nhưng có thể khắc phục và bên nhận khoán cam kết thực hiện là 5.801,39 ha với 2.585 hộ; Diện tích bên nhận khoán thực hiện chưa đúng hợp đồng và không thể khắc phục hoặc có thể khắc phục mà bên nhận khoán không hợp tác khắc phục là 1.716,43 ha với 988 hộ.

+ Diện tích đã hết thời hạn hợp đồng là 2.319,68 ha với 1.955 hộ. Cụ thể: Diện tích

bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán là 830,74 ha với 459 hộ; diện tích bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng khoán là 1.488,94 ha với 1.496 hộ.

- Diện tích hộ gia đình đang canh tác (trên đất của chủ rừng) nhưng chưa có hợp đồng khoán là 2.998,79 ha với 2.268 hộ. Gồm: số hộ hợp tác lập hợp đồng khoán là 2.228,52 ha với 1.708 hộ và số hộ không hợp tác lập hợp đồng khoán là 770,27 ha với 560 hộ.

3.2.3. Hiện trạng các mô hình canh tác trên đất rừng thực hiện công tác khoán

Căn cứ vào bản đồ hiện trạng rừng, ảnh vệ tinh, dữ liệu do chủ rừng cung cấp kết hợp với khảo sát thực địa, xác định 10 mô hình canh tác chủ yếu trên diện tích khoán tại Đồng Nai tại bảng 4.